KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SMA)

CTCP Thiết bị Phụ Tùng Sài Gòn

Ngày 31/12/2024	13,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	36.0%	**33.3%**	**45.6%**

DT thuần *2024*
66.1 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼10.2| -13.4%

LN thuần *2024*
15.9 *tỷ VNĐ*

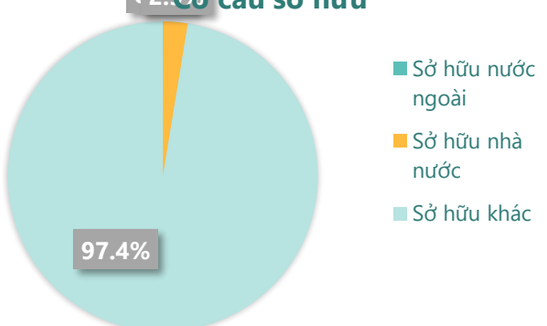
LN sau thuế *2024*
13.0 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1.00| 8.8%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
50.6%
YoY: +/-▼ 0.5%

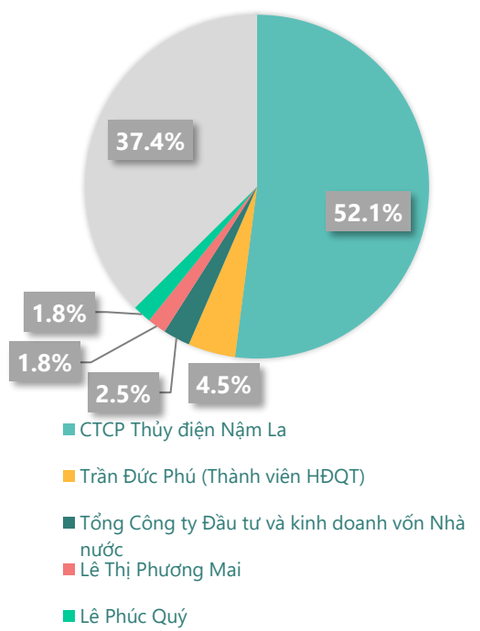
ROE *2024*
5.5%
YoY: +/-▲ 0.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,885 - 13,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	281
Số lượng CPLH (CP)	20,352,836
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,315
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.06
EPS	632
P/E	21.8

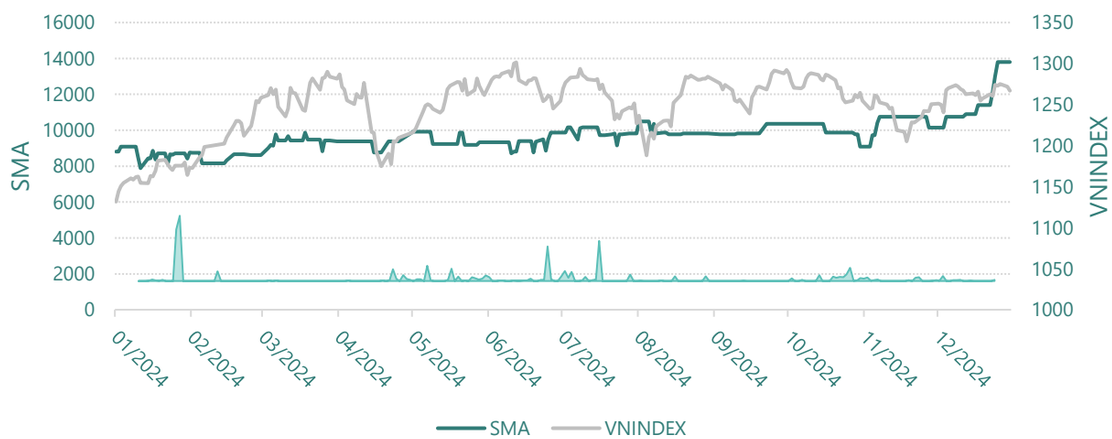
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



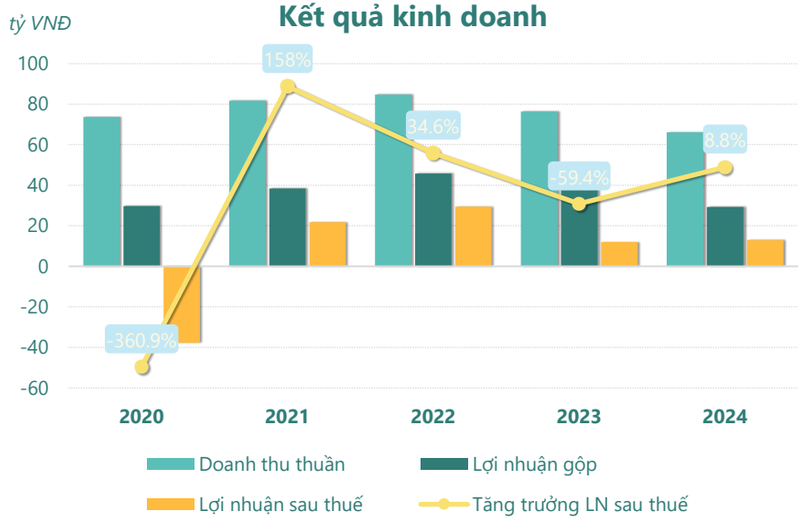
Lịch sử giá

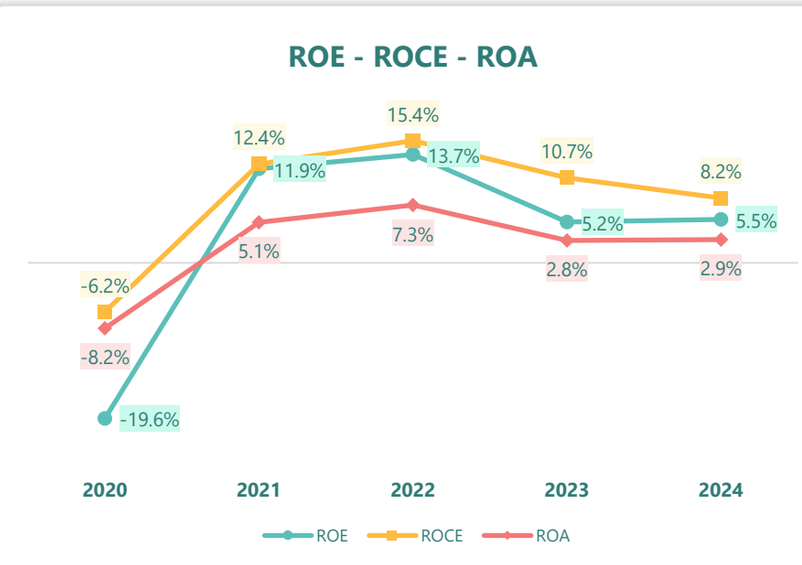


Kết quả kinh doanh **SMA** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 13.4%** chỉ còn **66.09** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 13.01 tỷ đồng **tăng 8.80%**.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

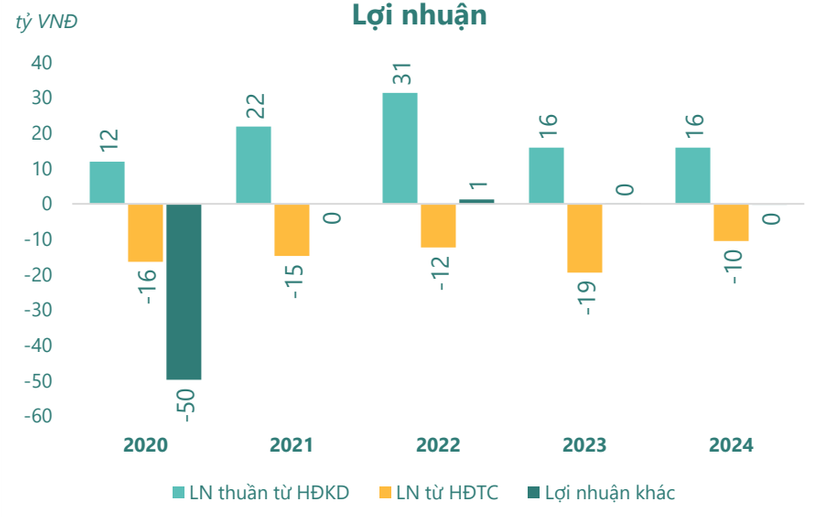


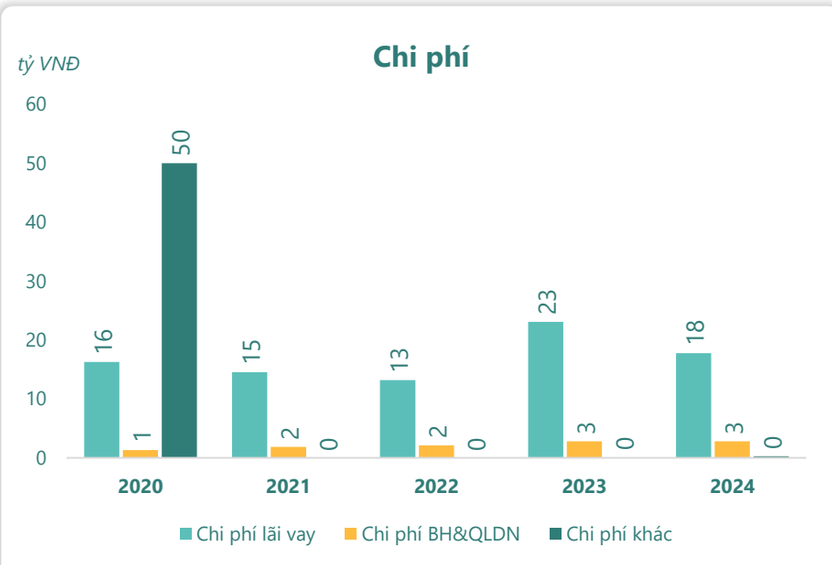


Năm **2024**, **SMA** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **15.93** tỷ đồng, **tăng lên 0.07** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (19.39 tỷ đồng) là 3.46 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

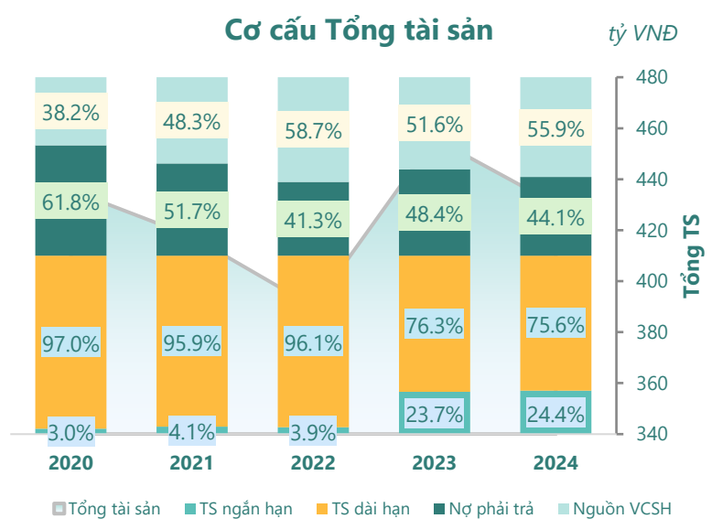
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **17.75** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **2.82** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.27** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

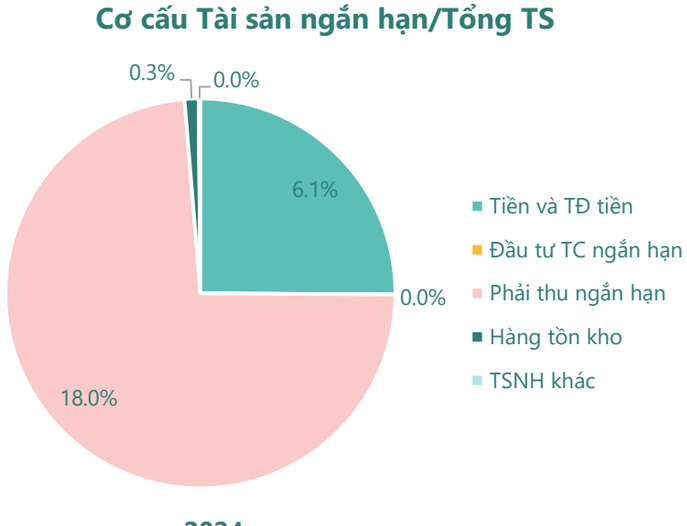
ROE của SMA năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **5.47%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

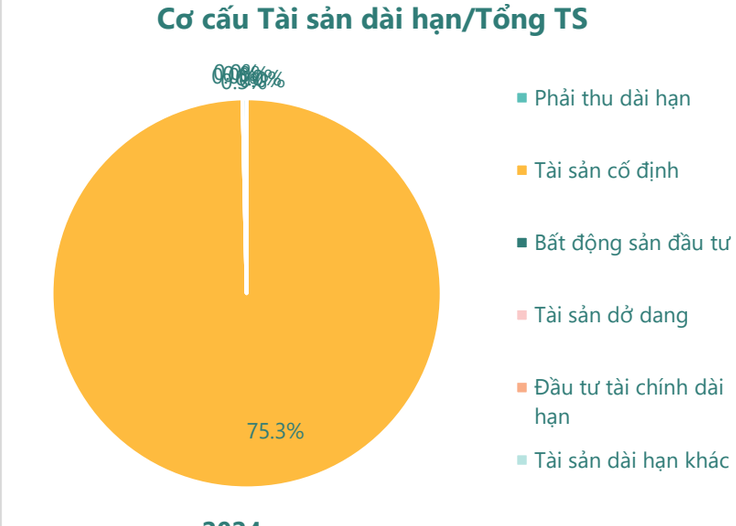




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **SMA** năm 2024 đạt **430.0** tỷ đồng, giảm **5.69%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 75.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 55.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

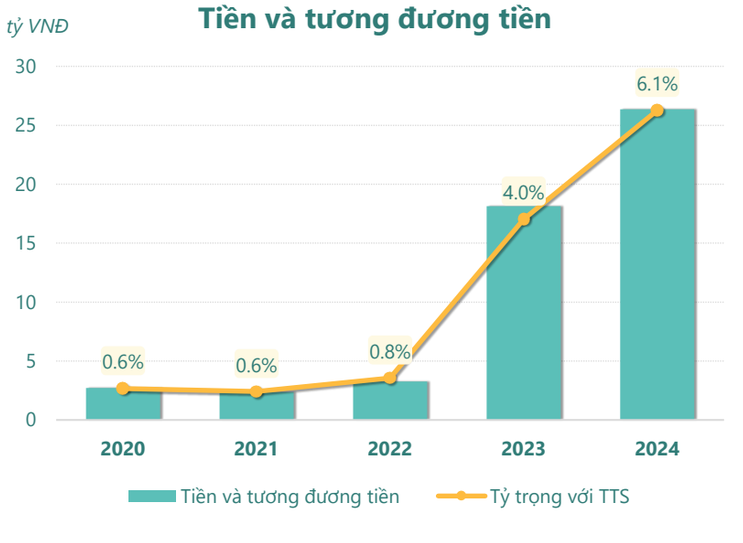
Tài sản ngắn hạn của SMA năm 2024 giảm **2.69%** so với năm trước, đạt **105.0** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **24.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **18.0%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 6.13% trên tổng tài sản.

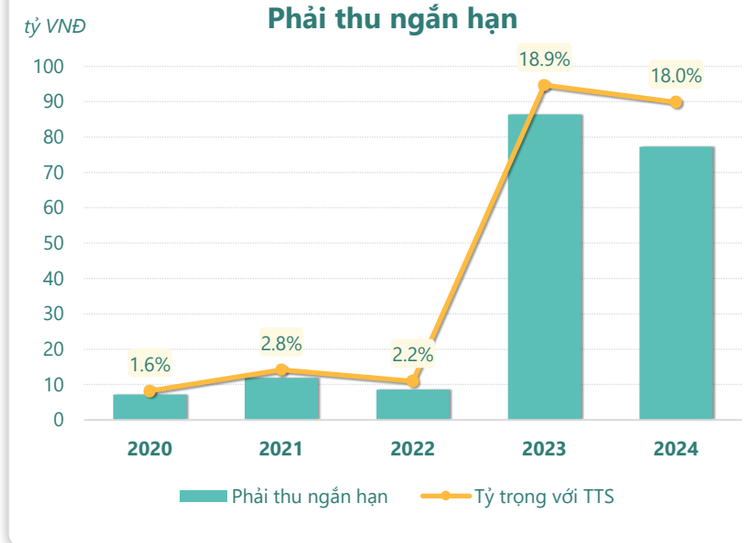
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

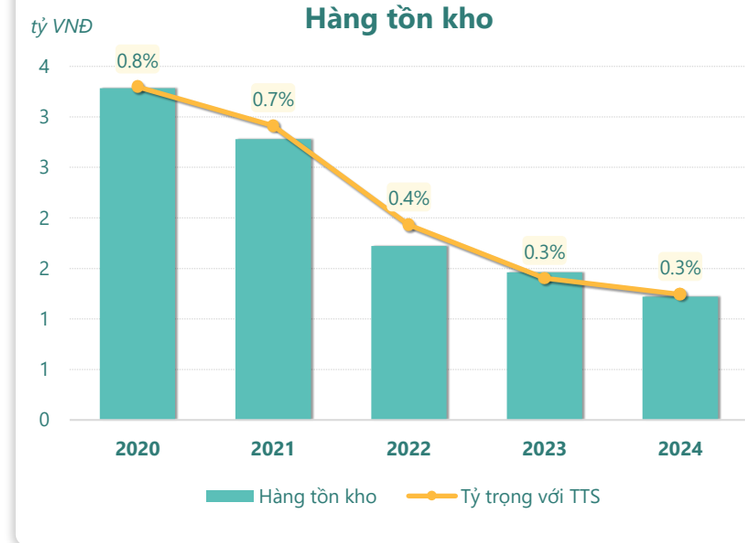
Tài sản dài hạn đạt **325.0** tỷ đồng giảm **6.62%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **75.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **75.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.26%.

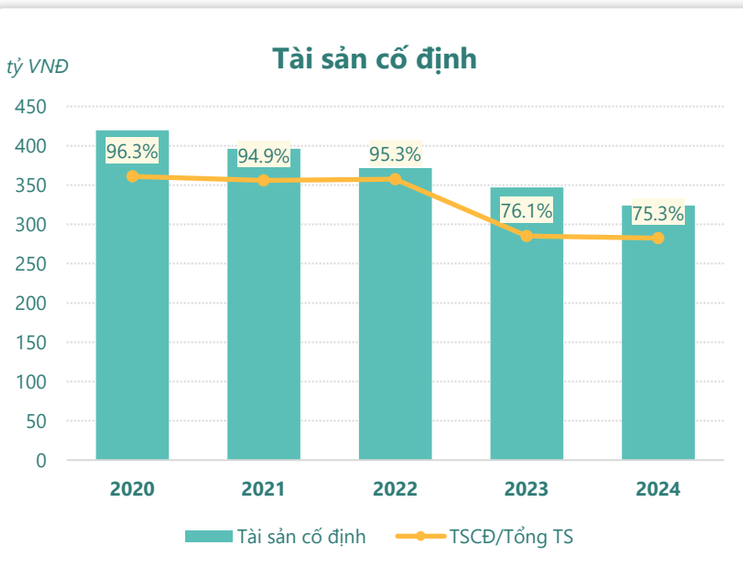
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

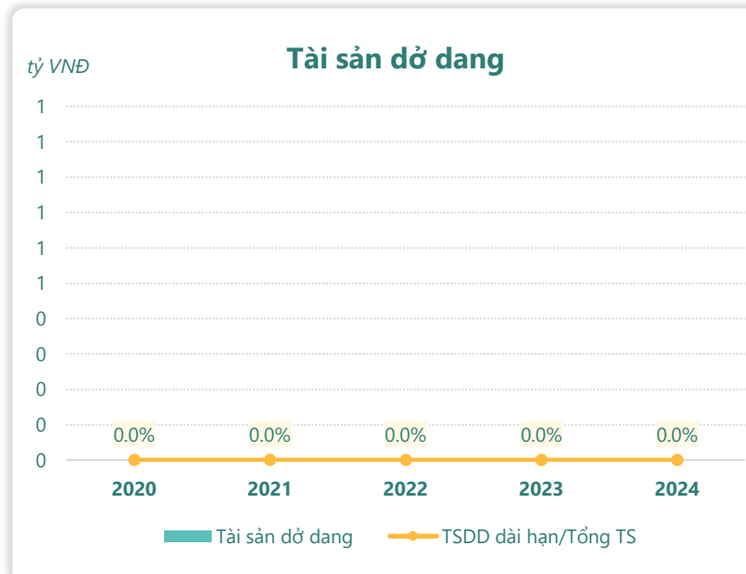
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

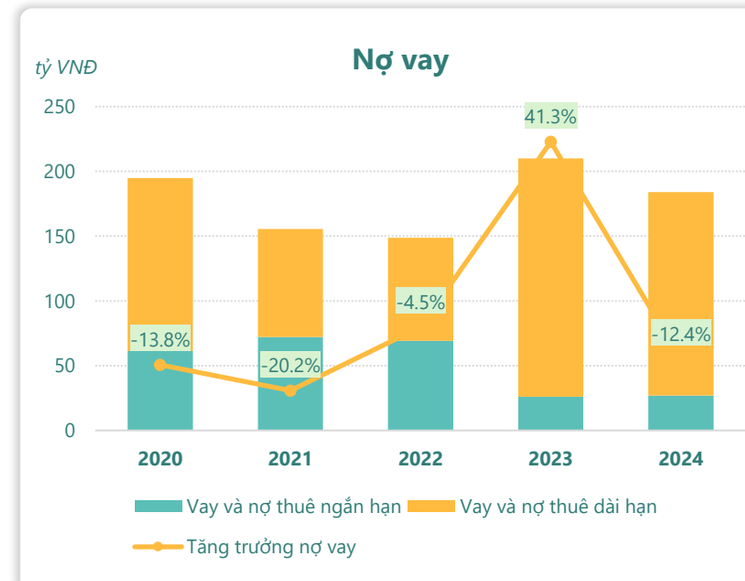






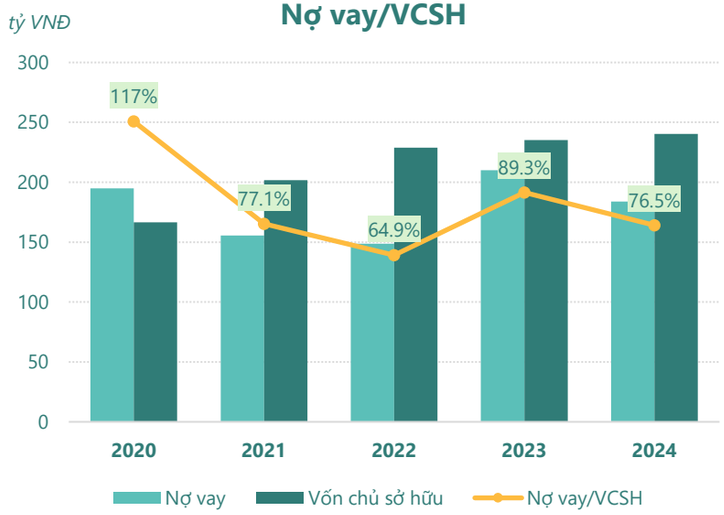




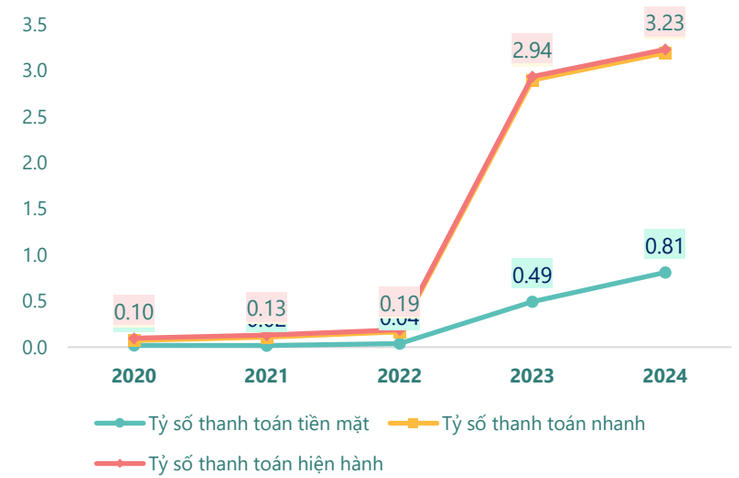


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

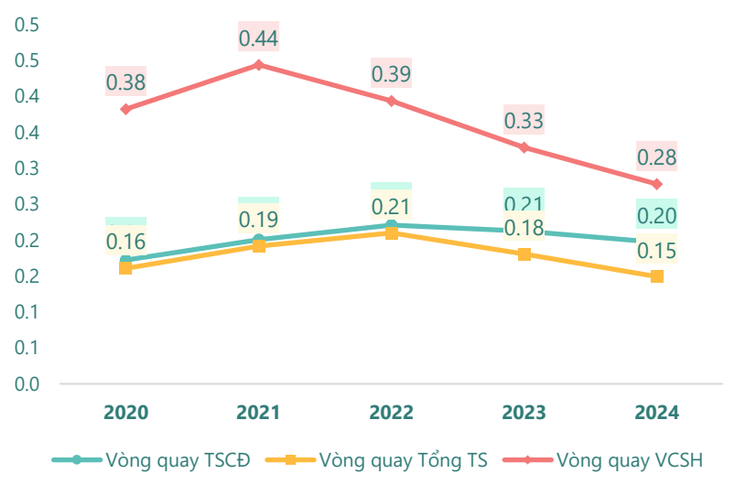
Nợ vay/VCSH



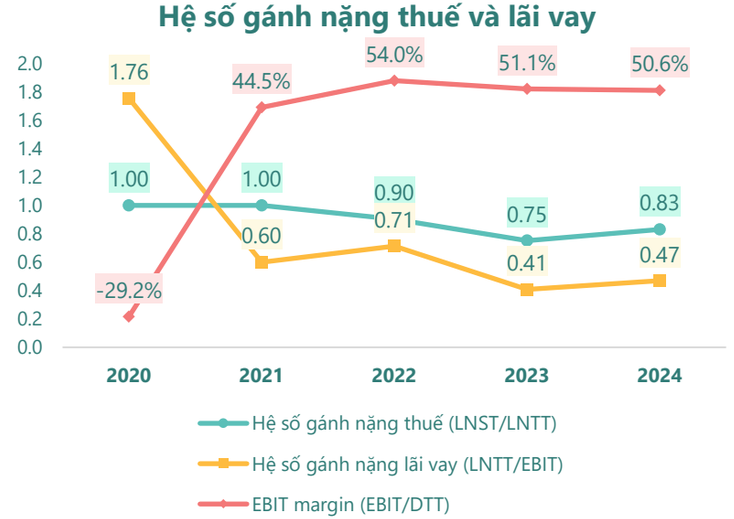
Chỉ số thanh khoản



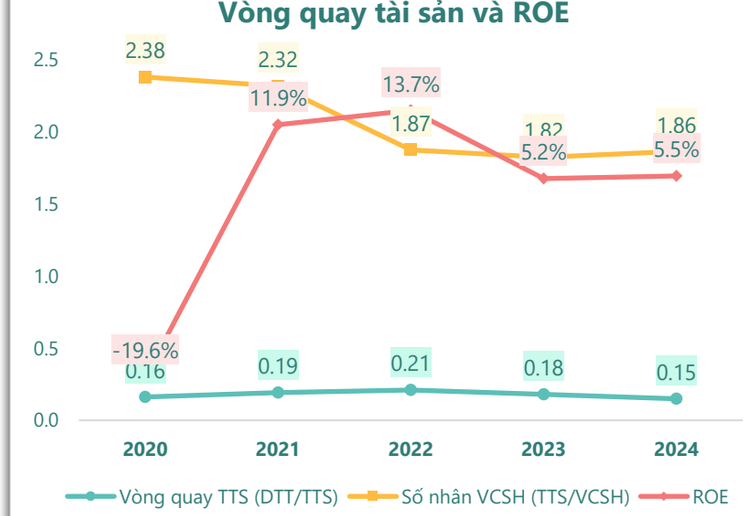
Vòng quay tài sản



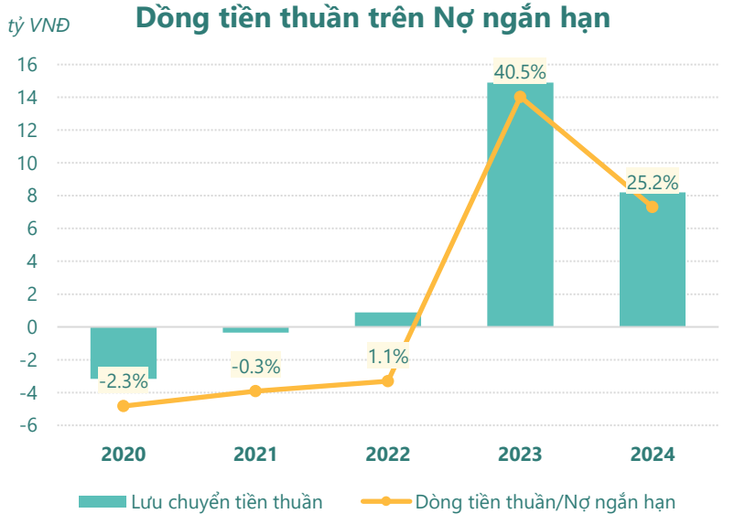
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**81.7**	**84.8**	**76.3**	**66.1**
Giá vốn hàng bán	43.3	39.0	38.2	36.9
Lợi nhuận gộp	**38.4**	**45.7**	**38.1**	**29.2**
Doanh thu HĐTC	0.00	0.03	3.12	7.26
Chi phí TC	14.7	12.3	22.6	17.8
Chi phí lãi vay	**14.6**	**13.2**	**23.1**	**17.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.14	0.02	0	0
Chi phí QLDN	1.71	2.10	2.79	2.82
LN thuần từ HĐKD	**21.9**	**31.3**	**15.9**	**15.9**
Lợi nhuận khác	0.00	1.24	0.05	-0.26
LN trước thuế	**21.9**	**32.6**	**15.9**	**15.7**
Lợi nhuận sau thuế	**21.9**	**29.4**	**12.0**	**13.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**21.9**	**29.4**	**12.0**	**13.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.1	7.91	27.1	28.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.19	-0.03	-73.6	12.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-39.3	-6.99	61.4	-33.0
Tiền đầu kỳ	2.70	2.35	3.25	18.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.35**	**0.89**	**14.9**	**8.21**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.35	3.25	18.1	26.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**417**	**390**	**456**	**430**
Tài sản ngắn hạn	**17.3**	**15.3**	**108**	**105**
Tiền và tương đương tiền	2.35	3.25	18.1	26.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	11.9	8.53	86.4	77.3
Hàng tồn kho	2.78	1.72	1.46	1.22
Tài sản ngắn hạn khác	0.30	1.82	1.95	0.15
Tài sản dài hạn	**400**	**375**	**348**	**325**
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0	0.01
Tài sản cố định	396	371	347	324
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	4.01	3.08	1.21	1.10
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**216**	**161**	**221**	**190**
Nợ ngắn hạn	**132**	**81.4**	**36.8**	**32.5**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	72.1	69.1	26.0	27.0
Phải trả người bán ngắn hạn	4.31	0.59	0.92	0.09
Nợ dài hạn	**83.6**	**79.6**	**184**	**157**
Vay và nợ thuê dài hạn	83.5	79.5	184	157
Nguồn vốn chủ sở hữu	**202**	**229**	**235**	**240**
Vốn chủ sở hữu	**202**	**229**	**235**	**240**
Vốn điều lệ	204	204	204	204
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**